

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 21/2/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 2/2024 tăng mạnh do lo ngại nguồn cung từ Thái Lan hạn chế và nhu cầu từ ngành công nghiệp xe điện Trung Quốc tăng.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới biến động mạnh so với những ngày đầu tháng.
- ▶ **Hạt điều:** Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt trên 12 nghìn tấn, trị giá 68,54 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ năm 2023 đạt 68,44 nghìn tấn, trị giá 356,62 triệu USD, tăng 29,4% về lượng, nhưng giảm 1,2% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ **Rau quả:** Ngày 01/3/2024, lệnh đình chỉ xuất khẩu bơ của Kê-ni-a sẽ được dỡ bỏ. Xuất khẩu trái cây và rau quả của A-déc-bai-gian tháng 1/2024 tăng 21% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với tháng 01/2023.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Ngày 20/2/2024, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh giảm giá sắn nguyên liệu xuống mức 3,3-3,95 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó. Năm 2023, xuất khẩu sắn của Thái giảm 24,3% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với năm 2022; xuất khẩu tinh bột sắn cũng giảm 22,5% về lượng và giảm 16,3% về trị giá.
- ▶ **Thủy sản:** Năm 2024, tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ được dự báo tăng 1 – 2% do triển vọng lạm phát tốt hơn. Giá cá ngừ vây vàng dự báo sẽ tăng trong thời gian tới do nguồn cung từ Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương thấp.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Doanh thu của lĩnh vực nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a trong năm 2023 đạt 52,6 tỷ Eur, giảm 8,1% so với năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định. Tháng 1/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 21,7% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với tháng 12/2023, nhưng tăng 55,8% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với tháng 1/2023. Năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

▶ Cà phê: Ngày 19/2/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 1.600 – 1.800 đồng/kg so với ngày 10/2/2024. Tháng 1/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với tháng 12/2023 và tháng 1/2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,15% năm 2022 lên 21,52% trong năm 2023.

▶ Hạt điều: Tháng 1/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng so với tháng 12/2023 và so với tháng 1/2023. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2023 ở mức 88,78%, giữ ổn định so với năm 2022.

▶ Rau quả: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 01/2024 đạt 490,2 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2023 và tăng 103,9% so với tháng 01/2023. Thị phần chủng loại trái cây mã HS 080450 và 081090

của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giữa tháng 2/2024, giá sắn nguyên liệu tại Tây Ninh tăng nhẹ. Tháng 1/2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 47,3% về lượng và tăng 38,1% về trị giá so với tháng 12/2023. Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan; thị phần tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan tăng.

▶ Thủy sản: Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường như Trung Quốc, Nga, Hồng Kông... trong tháng 1/2024 tiếp tục xu hướng tích cực của các tháng cuối năm 2023. Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Đức; thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm so với năm 2022.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong tháng 01/2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,47 tỷ USD, tăng 9,7% so với tháng 12/2023 và tăng 83,1% so với tháng 01/2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 2/2024 tăng mạnh do lo ngại nguồn cung từ Thái Lan hạn chế và nhu cầu từ ngành công nghiệp xe điện Trung Quốc tăng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 21,7% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với tháng 12/2023, nhưng tăng 55,8% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với tháng 1/2023.
- ▶ Năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2024, giá cao su tại các sàn châu Á biến động mạnh trong bối cảnh lo ngại về nguồn cung ở Thái Lan hạn chế và nhu cầu ngày càng tăng từ ngành công nghiệp xe điện của Trung Quốc. Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc dự kiến doanh số bán ô tô của nước này năm nay sẽ tăng lên khoảng 31 triệu xe.

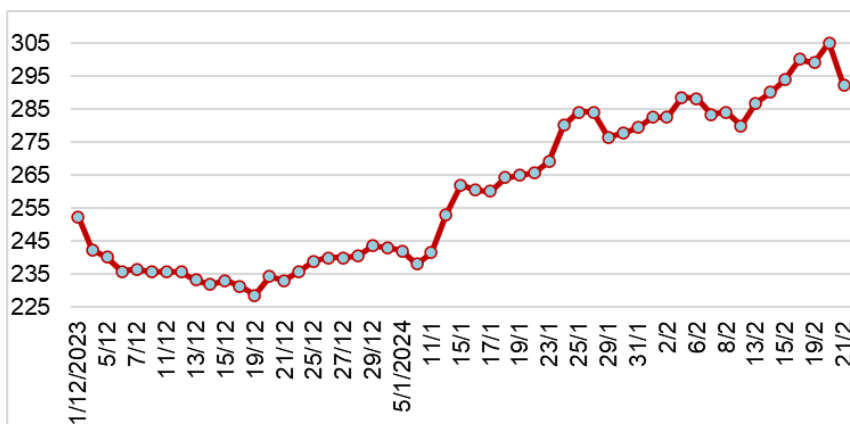
Dự báo trong năm 2024 nhu cầu cao su tự nhiên vẫn tiếp tục cao hơn so với sản lượng khai thác. Bên cạnh đó, giá dầu được dự báo sẽ giữ mức cao cũng là yếu tố cơ bản hỗ trợ cho giá cao su. Trong ngắn hạn, giá cao su trong quý I và quý II/2024 được dự báo sẽ phục hồi hơn so với cuối năm 2023 do nguồn cung thấp.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giao kỳ hạn gần tăng mạnh lên



mức cao nhất trong 7 năm, lên mức 305 Yên/kg vào ngày 20/2/2024, sau đó giá giảm trở lại khi các nhà giao dịch chốt lời, nhưng vẫn tăng so với 10 ngày trước đó. Ngày 21/2/2024 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 292,1 Yên/kg (tương đương 1,95 USD/kg), tăng 2,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 39% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

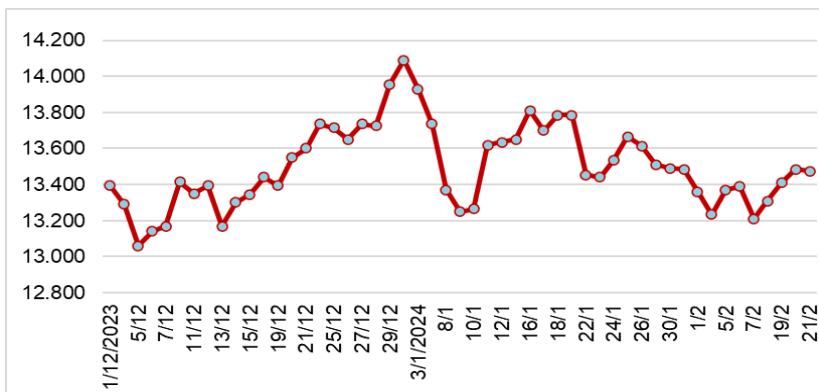


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, từ ngày 09/2/2024 thị trường đóng cửa để nghỉ Tết Nguyên đán và bắt đầu giao dịch trở lại vào ngày 19/2/2024. Sau khi giao dịch trở lại, giá cao su tăng nhẹ. Ngày 21/2/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.475 NDT/tấn (tương đương 1,88 USD/kg), tăng 1,2% so với 10 ngày trước đó và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tính

đến ngày 18/2/2024, lượng tồn kho cao su tự nhiên tại kho ngoại quan và thương mại tổng hợp Thanh Đảo đạt 675.700 tấn, tăng 21.800 tấn so với kỳ trước. Trong đó, tồn kho tại khu ngoại quan tăng 4,9% so với kỳ trước, lên 97.800 tấn; Tồn kho tại khu thương mại tổng hợp tăng 3,1% so với kỳ trước, lên 577.900 tấn.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

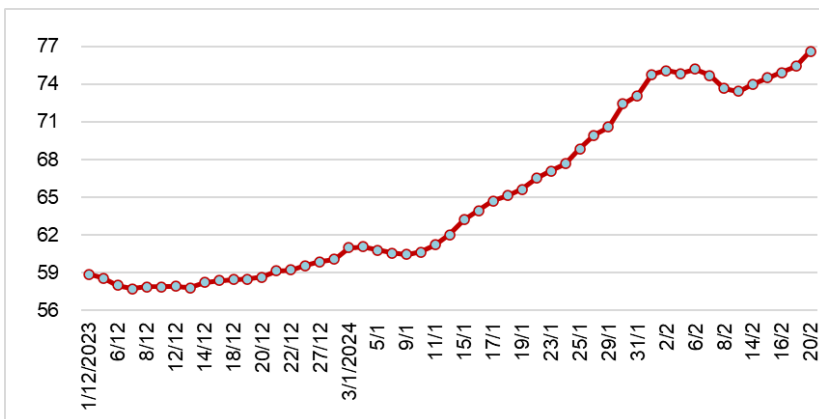


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng tăng so với 10 ngày trước đó. Ngày 21/2/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 76,58 Baht/kg (tương đương 2,14 USD/kg), tăng 4% so với 10 ngày trước đó và tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2023. Cơ quan khí tượng Thái Lan cảnh

báo thời tiết khắc nghiệt từ ngày 23-25/2/2024 ở Đông Bắc, Đông và Trung Thái Lan có thể gây thiệt hại mùa màng. Do ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt, trong vụ mùa năm nay, Thái Lan không thể tăng đủ sản lượng trong mùa sản xuất cao điểm.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Ma-lai-xi-a:** Trong năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 347,85 nghìn tấn, giảm 8% so với năm 2022. Trong đó, trên 80% sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong năm 2023 đạt 578,68 nghìn tấn, giảm 7% so với năm 2022. Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a.

+ Ma-lai-xi-a nhập khẩu trên 1 triệu tấn cao su tự nhiên trong năm 2023, giảm 14,1% so với năm 2022. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong năm 2023 đạt 310,77 nghìn tấn, giảm 27,1% so với năm 2022.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối năm 2023 đạt 191,32 nghìn tấn, giảm 5% so với cuối năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2024, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh, thành phố trên cả nước không có biến động so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305

đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang giữ giá thu mua ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

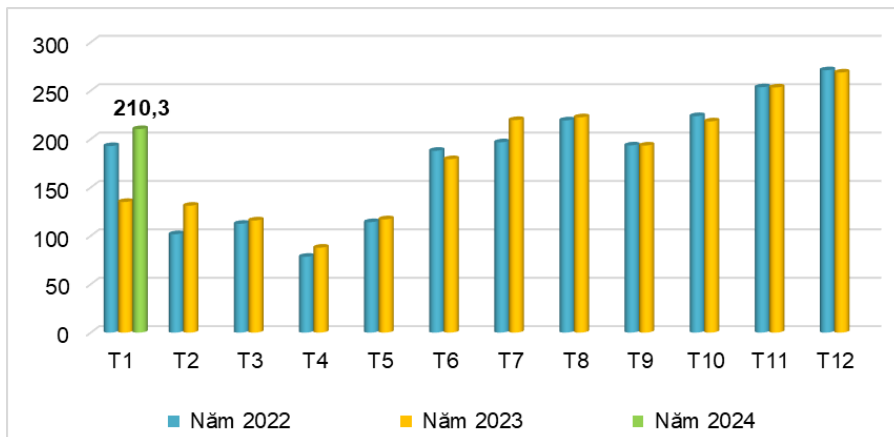


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 01/2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu được 210,32 nghìn tấn cao su, trị giá 296,71 triệu USD, giảm 21,7% về lượng và giảm 20,7%

về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 tăng 55,8% về lượng và tăng 62,3% về trị giá.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022-2024
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 1/2024 ở mức 1.411 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 12/2023 và tăng 4,2% so với tháng 1/2023.

Trong tháng 1/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,79% về lượng và chiếm 78,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 167,81 nghìn tấn, trị giá 232,97 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với tháng 12/2023; Tuy nhiên so với tháng 1/2023 tăng 56,5% về lượng và tăng 64,2% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2024 ở mức 1.388 USD/tấn, tăng 1% so với tháng 12/2023 và tăng 4,9% so với tháng 1/2023.

Trong tháng 1/2024, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường lớn cũng tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: tới Ấn Độ tăng 200,6%; Hàn Quốc tăng 136,7%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 115,1%; Xri-Lan-ca tăng 3.056%; In-đô-nê-xi-a tăng 102,9%; Hoa Kỳ tăng 22,3%... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Nga, Đức, Hà Lan, Pháp...

Dự báo năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn gặp nhiều thách thức do chi phí xuất khẩu ngày càng tăng khi cước phí vận chuyển và bảo hiểm đều tăng mạnh, nhu cầu cao su ở các quốc gia phát triển giảm, trong khi tình trạng thiếu container vẫn còn tiếp diễn.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024
Tổng	210.327	296.714	-21,7	-20,7	55,8	62,3	100	100
Trung Quốc	167.814	232.970	-24,3	-23,6	56,5	64,2	79,42	79,79
Ấn Độ	11.836	17.612	-6,1	-4,4	200,6	225,3	2,92	5,63

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024
Hàn Quốc	5.331	8.226	12,6	13,7	136,7	138,5	1,67	2,53
Thổ Nhĩ Kỳ	2.599	4.100	26,4	34	115,1	159,8	0,89	1,24
Xri-Lan-ca	2.344	3.490	-21,2	-16,9	3.506	3.342	0,05	1,11
Hoa Kỳ	2.240	3.259	-27,6	-24,8	22,3	45,1	1,36	1,07
Đài Loan	2.030	3.104	-32,4	-31,8	69	82,5	0,89	0,97
In-đô-nê-xi-a	1.915	3.305	26,2	28,6	102,9	122,1	0,7	0,91
Bra-xin	1.713	2.321	159,5	154,4	24,3	49,8	1,02	0,81
Nga	1.536	2.283	-16,2	-14,6	-55,4	-50,7	2,55	0,73
Thị trường khác	10.969	16.045	-24,3	-24,3	-4,8	-14,3	8,53	5,21

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,67 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 3,41 tỷ USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2023. Trừ Ca-na-da, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều sụt giảm so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp

cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ, đạt 25,6 nghìn tấn, trị giá 36,42 triệu USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 38,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 1,53%, giảm so với mức 1,68% của năm 2022.

Năm 2023, cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, nhất là từ In-đô-nê-xi-a chiếm 24,57%, Thái Lan chiếm 14,57% và Bồ Biển Ngà chiếm 5,6% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	1.671.237	3.411.180	-17,6	-27,2	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	410.630	652.712	-22,7	-35,9	26,20	24,57
Thái Lan	243.565	444.450	-18,6	-33,3	14,75	14,57
Ca-na-da	218.103	534.680	3,9	-1,9	10,34	13,05
Hàn Quốc	111.427	243.508	-3,3	-17,3	5,68	6,67
Bồ Biển Ngà	93.555	141.972	-7,5	-25,4	4,98	5,60
Mê-hi-cô	80.987	200.234	19,1	-0,7	3,35	4,85
Đức	79.547	221.757	-11,9	-15,1	4,45	4,76
Nhật Bản	62.039	190.510	-28,0	-30,1	4,25	3,71
Pháp	47.426	132.740	-28,4	-25,9	3,26	2,84

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Đài Loan	46.503	104.015	-5,9	-27,3	2,44	2,78
Li-bê-ri-a	40.341	54.817	-13,8	-30,1	2,31	2,41
Việt Nam	25.601	36.428	-24,9	-38,4	1,68	1,53
Thị trường khác	211.512	453.358	-36,1	-41,5	16,32	12,66

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2023, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 50,45% và cao su tổng hợp chiếm 32% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên, cao su tổng hợp và cao su hỗn hợp của Hoa Kỳ đều sụt giảm so với năm 2022.

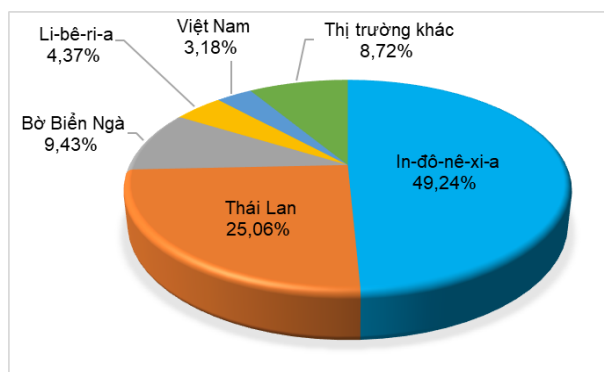
Trong năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 843,2 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,32 tỷ USD, giảm 21,3% về lượng và giảm 36,2% về trị giá so với năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Thái

Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều sụt giảm so với năm 2022.

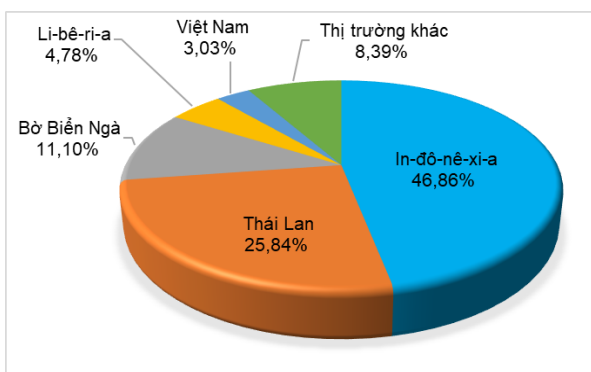
Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 25,58 nghìn tấn, trị giá 36,27 triệu USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 38,2% về trị giá so với năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,03%, giảm nhẹ so với mức 3,18% của năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 534,86 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,31 tỷ USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với năm 2022. Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô, Nhật Bản và Đài Loan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2023. Lượng cao su tự tổng hợp khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều giảm so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô, Đài Loan tăng; trong khi thị phần của Nhật Bản và Pháp giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới biến động mạnh so với những ngày đầu tháng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 1.600 – 1.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 80.700 – 81.600 đồng/kg.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với tháng 12/2023 và tháng 1/2023.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,15% năm 2022 lên 21,52% trong năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

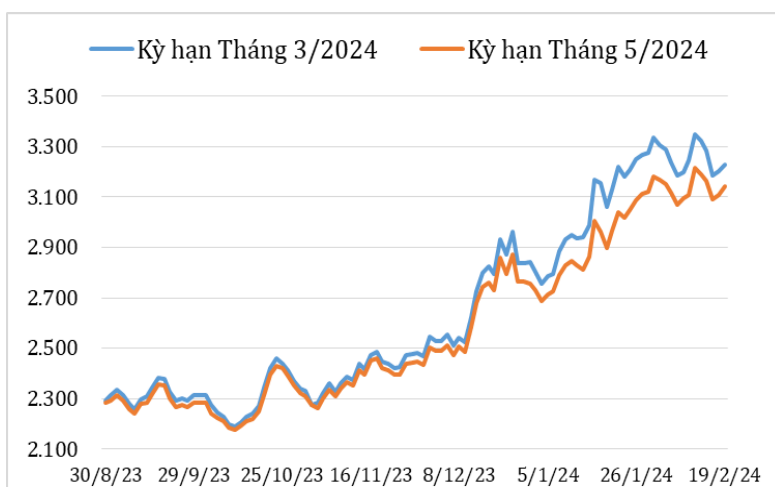
Những ngày giữa tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica có sự biến động mạnh. Sau khi ghi nhận mức cao kỷ lục vào ngày 10/2/2024, giá cà phê Robusta biến động theo xu hướng giảm, dù vậy so với trước ngày Việt Nam bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán (7/2/2024 tức 28 tháng Chạp), giá cà phê Robusta vẫn tăng khá mạnh (mức tăng từ 1,0 – 2,5%, tùy từng kỳ hạn). Ngày thông báo đầu tiên (FND) với New York là ngày 21/02 và với London là ngày 26/02 đã thúc đẩy các quỹ và đầu cơ buộc phải cân đối vị thế ròng để giảm thiểu rủi ro khiến giá cà phê kỳ hạn biến động mạnh trong các phiên gần đây do đã “quá mua” trước đó.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/2/2024, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao



tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 3,5%, 2,4%, 1,3% và 0,7% so với ngày 10/2/2024, ở mức 3.231 USD/tấn, 3.141 USD/tấn, 3.076 USD/tấn và 3.016 USD/tấn, nhưng so với ngày 7/2/2024 tăng lần lượt 1,0%, 1,5%, 2,0% và 2,5%.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

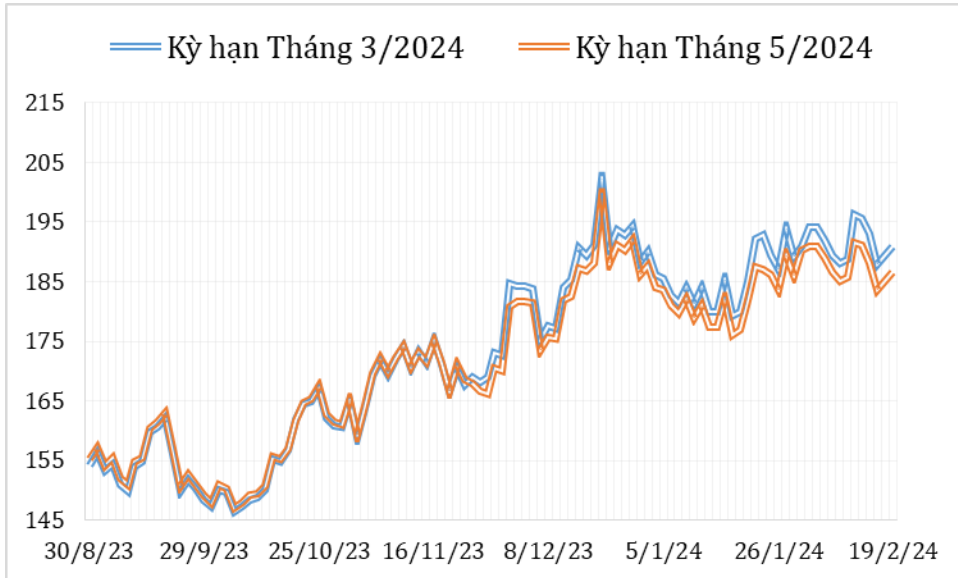


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/2/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 2,8%, 2,5%, 2,4% và 2,3%

so với ngày 10/2/2024, ở mức ở mức 190,85 Uscent/lb, 186,7 Uscent/lb, 185,6 Uscent/lb và 185,45 Uscent/lb, nhưng so với ngày 7/2/2024 tăng lần lượt 1,0%, 1,5%, 2,0% và 2,5%.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/2/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm 1,7% và 0,04% so với ngày 10/2/2024, ở mức 233,7 Uscent/lb và 234,4 Uscent/lb, nhưng so với ngày 7/2/2024 tăng lần lượt 0,6% và 3,7%; kỳ hạn giao tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 2,6% và 2,1% so với ngày 10/2/2024, ở mức 230,15 Uscent/lb và 228 Uscent/lb, nhưng cùng tăng 0,7% so với ngày 7/2/2024.

Áp lực về nguồn cung cà phê đã giảm khi Việt Nam đã quay trở lại thị trường sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Trong khi đó, Rabobank công bố báo cáo hàng tháng về cà phê Bra-xin, bất chấp tình trạng tắc nghẽn hậu cần ở cảng Santos, xuất khẩu vẫn đạt kỷ lục 39 triệu bao trong tháng 1/2024 (xuất khẩu cà phê Robusta đã tăng tới 504% so với tháng 1/2023). Ngoài sự thiếu hụt của nguồn cung Robusta toàn cầu, các cuộc tấn công khủng bố trên tuyến hàng hải qua Biển Đỏ cũng góp phần làm tăng nhu cầu đối với cà phê Robusta của Bra-xin.

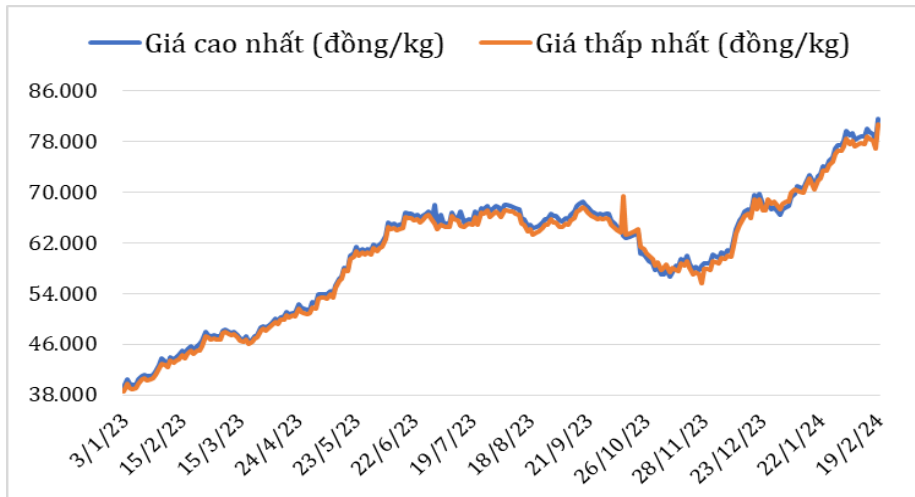


Bên cạnh đó, thị trường vẫn xuất hiện các yếu tố giúp giá cà phê sẽ duy trì ở mức cao trong ngắn hạn. Tính đến ngày 16/2/2024, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát đã giảm 5.050 tấn (giảm 20,1%) so với một tuần trước đó, xuống đăng ký ở mức 20.090 tấn (khoảng 334.833 bao, bao 60 kg), mức thấp kỷ lục mới, trong bối cảnh nguồn cung Robusta toàn cầu vẫn còn bị ách tắc và tại thị trường nội địa của nhiều nước sản xuất chính.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giữa tháng 2/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh, ghi nhận mức cao kỷ lục. Ngày 19/2/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 1.600 – 1.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 10/2/2024, lên mức 80.700 – 81.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024

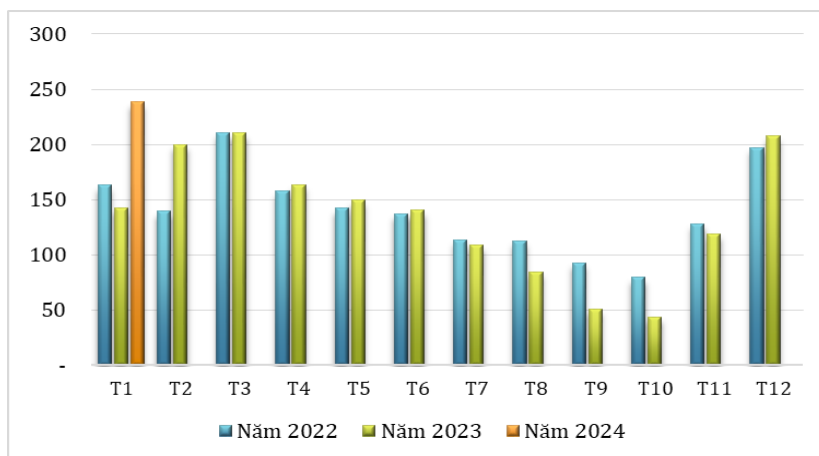


Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM THÁNG 1/2024

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt 238,27 nghìn tấn, trị giá 726,6 triệu USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với tháng 12/2023, so với tháng 1/2023 tăng 67,4% về lượng và tăng 113,7% về trị giá.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 3.050 USD/tấn, tăng 5,6% so với tháng 12/2023 và tăng 40% so với tháng 1/2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2024 so với tháng 12/2023, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu cà phê sang nhiều thị

trường như: Ý, Tây Ban Nha, Nga, In-đô-nê-xi-a..., nhưng giảm xuất khẩu sang các thị trường Đức, Nhật Bản, An-giê-ri, Hà Lan. So với tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang tất cả các thị trường truyền thống tăng mạnh.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024			So với tháng 12/2023 (%)			So với tháng 1/2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	238.266	726.593	3.050	14,8	21,2	5,6	67,4	133,7	40,0
Đức	26.976	79.220	2.937	-3,5	7,3	11,2	25,5	86,0	48,1
Ý	22.915	64.848	2.830	35,1	46,5	8,5	32,7	81,3	36,7
Nhật Bản	16.430	54.253	3.302	-1,7	14,9	16,8	180,9	263,9	29,6
Tây Ban Nha	16.046	50.173	3.127	34,1	36,0	1,4	168,1	271,1	38,4
Hoa Kỳ	15.123	44.285	2.928	3,3	11,5	7,9	38,5	95,4	41,1
Nga	14.287	41.386	2.897	106,6	104,3	-1,1	41,6	88,4	33,0
In-đô-nê-xi-a	13.695	44.371	3.240	233,1	173,7	-17,8	322,0	303,3	-4,4
An-giê-ri	9.587	27.306	2.848	-17,6	-10,0	9,2	242,6	434,5	56,0
Hà Lan	8.175	26.070	3.189	-13,2	-7,1	7,1	146,8	201,1	22,0
Trung Quốc	6.452	18.960	2.939	3,0	-25,2	-27,3	666,3	629,2	-4,8
Thị trường khác	88.580	275.721	3.113	9,3	16,2	6,3	45,8	109,4	43,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt 192,62 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với năm 2022.

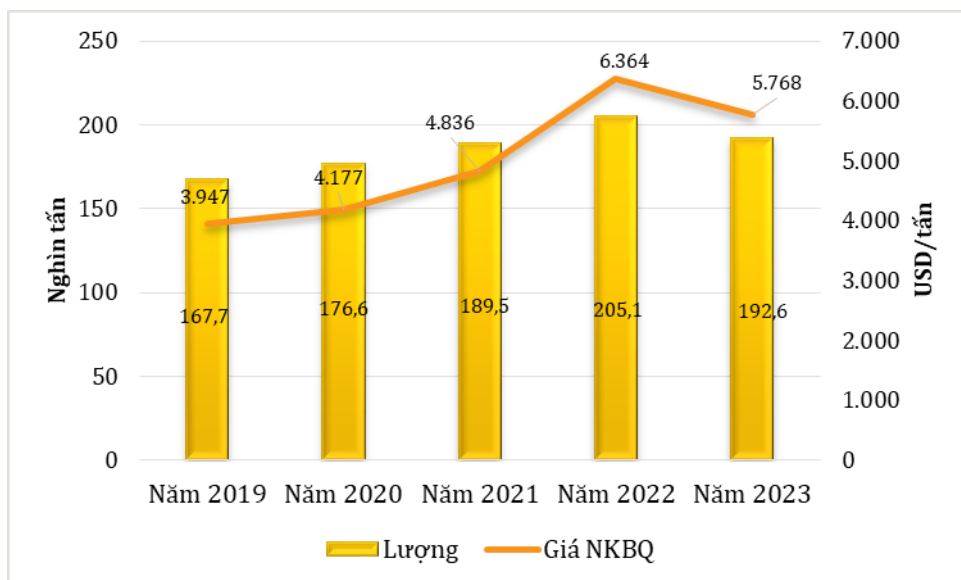
Triển vọng thị trường cà phê của Hàn Quốc được dự báo sẽ khả quan trong năm nay. Theo khảo sát của Korea Agrofood Data eXchange, 54% trong số 19.120 người được hỏi cho biết có tiêu thụ cà phê hòa tan tại nhà, cho thấy mức độ phổ biến của cà phê hòa tan. Điều này đặc

biệt phù hợp với thể hệ cũ, những người ưu tiên sự tiện lợi và tăng cường năng lượng nhanh chóng hơn là hương vị đậm đà của cà phê. Đây là cơ hội cho các nước sản xuất cà phê trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Dự kiến doanh thu của thị trường cà phê Hàn Quốc sẽ đạt 2,2 tỷ USD vào năm 2024. Sự tăng trưởng này được dự đoán sẽ tiếp tục, với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 3,71% từ năm 2024 đến năm 2028, phản ánh nhu cầu bền vững và sự phục hồi nền kinh tế Hàn Quốc.



Lượng và giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc trong giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Cơ cấu chủng loại

Năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê (không bao gồm cà phê rang xay và loại bỏ caffein) (mã HS 090111), giảm 8,4% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với năm 2022, đạt xấp xỉ 161,2 nghìn tấn, trị giá 780,41 triệu USD.

Ngược lại, năm 2023, Hàn Quốc tăng nhập khẩu chủng loại vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào (mã HS 090190), tăng 203% về lượng và tăng 155% về trị giá so với năm 2022, đạt 8,35 nghìn tấn, trị giá 1,44 triệu USD.

Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng		192.623	1.111.059	-6,1	-14,9	100,00	100,00
090111	Cà phê (không bao gồm rang xay và loại bỏ caffein)	161.191	708.412	-8,4	-19,3	83,68	85,84
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	16.556	333.053	-14,4	-6,2	8,59	9,43
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	8.356	1.438	203,0	155,0	4,34	1,34
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	5.284	36.397	-5,9	-10,0	2,74	2,74
090122	Cà phê rang xay, tách caffein	1.237	31.759	-6,3	0,9	0,64	0,64

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho Hàn Quốc bao gồm: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Hoa Kỳ... Trong đó:

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong năm 2023 đạt xấp xỉ 50,38 nghìn tấn, trị giá 205,22 triệu USD, tăng 6,4% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 23,08% năm 2022 lên 26,15% trong năm 2023.

Năm 2023, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 17,9% về lượng và tăng 16,3% về trị giá so với năm 2022, đạt 41,45 nghìn tấn, trị giá 93,35 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 17,15% năm 2022 lên 21,52% trong năm 2023.

Ngược lại, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Hoa Kỳ trong năm 2023.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc năm 2023

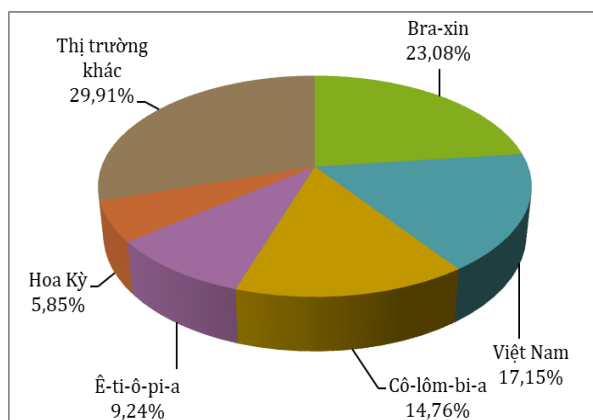
Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	192.623	1.111.060	5.768	-6,1	-14,9	-9,4
Bra-xin	50.378	205.218	4.074	6,4	-10,2	-15,6
Việt Nam	41.449	93.347	2.252	17,9	16,3	-1,3
Cô-lôm-bi-a	27.882	153.019	5.488	-7,9	-21,5	-14,7
Ê-ti-ô-pi-a	17.469	107.548	6.157	-7,8	-7,4	0,5
Hoa Kỳ	8.853	132.534	14.971	-26,2	-16,8	12,8
Thị trường khác	46.593	419.394	9.001	-24,0	-20,3	5,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

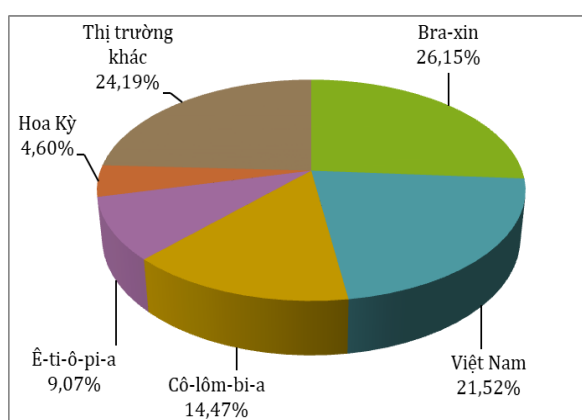
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt trên 12 nghìn tấn, trị giá 68,54 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ năm 2023 đạt 68,44 nghìn tấn, trị giá 356,62 triệu USD, tăng 29,4% về lượng, nhưng giảm 1,2% về trị giá so với năm 2022
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng so với tháng 12/2023 và so với tháng 1/2023.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2023 ở mức 88,78%, ổn định so với năm 2022 .

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu tính toán từ ITC, năm 2023, Bra-xin xuất khẩu hạt điều đạt trên 12 nghìn tấn, trị giá 68,54 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với năm 2022.

Các thị trường xuất khẩu hạt điều truyền thống của Bra-xin trong năm 2023 gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Ca-na-đa, Ác-hen-ti-na và Đức. Trong đó, Bra-xin tăng xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường truyền thống, ngoại trừ Hà Lan.



5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	12.012	68.541	18,2	7,1	100,00	100,00
Hoa Kỳ	4.388	24.827	38,1	22,9	36,53	31,25
Hà Lan	1.178	6.910	-14,0	-24,0	9,81	13,47
Ca-na-đa	1.121	6.529	60,3	33,8	9,33	6,88
Ác-hen-ti-na	1.145	5.766	36,7	23,9	9,53	8,23
Đức	865	4.904	80,1	69,9	7,20	4,72
Thị trường khác	3.317	19.605	-8,0	-12,0	27,61	35,45

Nguồn: ITC

- Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, năm 2023, Ấn Độ xuất khẩu hạt điều đạt 68,44 nghìn tấn, trị giá 356,62 triệu USD, tăng 29,4% về lượng, nhưng giảm 1,2% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Ấn Độ xuất khẩu hạt điều chủ yếu sang các thị trường Việt Nam, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Nhật Bản, Hà Lan, Ả rập Xê út ...

Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ ở mức 5.210 USD/tấn, giảm 23,6% so với năm 2022. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ sang tất cả các thị trường truyền thống giảm. Mức giảm mạnh nhất là giá xuất khẩu sang Việt Nam (giảm 20,7%); mức giá xuất khẩu giảm thấp nhất là sang Ả rập Xê út (giảm 6,3%).

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	68.444	356.620	5.210	29,4	-1,2	-23,6
Việt Nam	20.489	22.520	1.099	206,4	142,9	-20,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	15.804	108.280	6.851	-8,3	-16,2	-8,6
Nhật Bản	6.279	44.950	7.159	42,6	27,3	-10,7
Hà Lan	4.963	33.030	6.655	-5,7	-12,5	-7,2
Ả rập Xê út	4.614	33.450	7.250	3,4	-3,2	-6,3
Thị trường khác	16.295	114.390	7.020	9,7	-0,3	-9,1

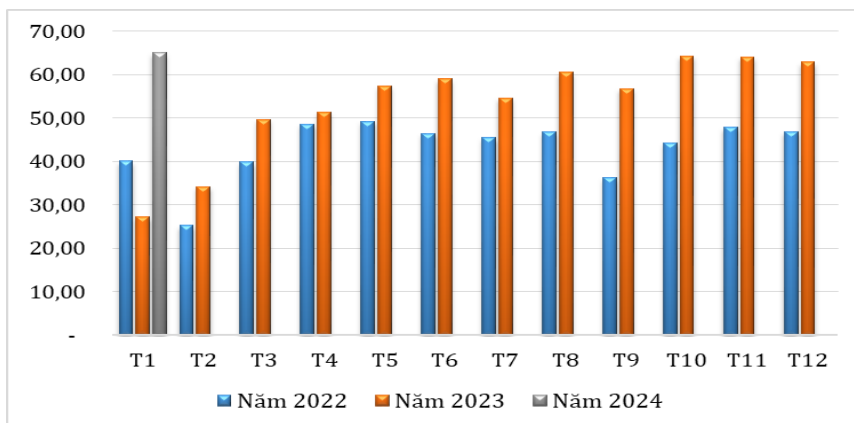
Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

THÁNG 1/2024, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG SO VỚI THÁNG 12/2023 VÀ THÁNG 1/2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt 65,14 nghìn tấn, trị giá 351,2 triệu

USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với tháng 12/2023, so với tháng 1/2023 tăng 139,4% về lượng và tăng 126% về trị giá.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.391 USD/tấn,

giảm 1% so với tháng 12/2023 và giảm 5,7% so với tháng 1/2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2024 so với tháng 12/2023, Việt Nam tăng xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường truyền thống, ngoại trừ Trung Quốc, Hà Lan, Ả rập Xê út. So với tháng 1/2023, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu hạt điều sang tất cả

các thị trường truyền thống. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng lên đến 3 con số, gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Nga, Ca-na-đa...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024			So với tháng 12/2023 (%)			So với tháng 1/2023 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	65.142	351.199	5.391	3,3	2,3	-1,0	138,9	125,4	-5,7
Hoa Kỳ	15.623	81.777	5.234	9,7	9,3	-0,4	116,5	98,0	-8,5
Trung Quốc	13.789	78.337	5.681	-2,1	-3,5	-1,5	696,6	661,7	-4,4
Hà Lan	4.328	24.200	5.592	-16,5	-13,8	3,2	77,2	61,2	-9,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.138	17.503	5.578	3,5	2,6	-0,8	155,1	144,5	-4,2
Đức	2.331	12.414	5.326	10,8	11,3	0,4	173,6	153,1	-7,5
Anh	2.203	10.880	4.939	28,9	29,3	0,3	73,2	60,7	-7,2
Úc	1.767	8.986	5.085	22,6	22,2	-0,3	94,2	80,1	-7,2
Nga	1.724	8.659	5.023	58,3	54,2	-2,6	311,5	317,4	1,5
Ca-na-đa	1.348	7.936	5.888	16,6	25,5	7,7	144,2	129,8	-5,9
Ả Rập Xê út	1.229	6.678	5.434	-3,8	-1,1	2,8	68,4	64,0	-2,6
Thị trường khác	17.662	93.829	5.312	-0,5	-2,9	-2,4	78,2	68,2	-5,6

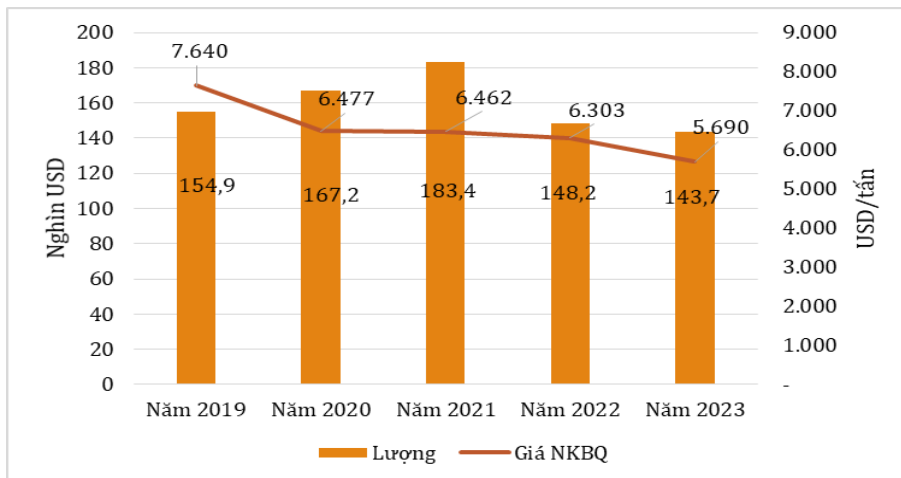
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong năm 2023 đạt 143,68 nghìn tấn, trị giá 817,59 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với năm 2022.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 5.690 USD/tấn, là mức thấp nhất trong những năm gần đây, giảm 9,7% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 9,7% xuống còn 5.667 USD/tấn; từ Bồ Biển Ngà giảm 9,9% xuống còn 5.174 USD/tấn ...

Cơ cấu nguồn cung: Năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Bồ Biển Ngà và Bra-xin.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2023, đạt 127,57 nghìn tấn, trị giá 722,9 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng

nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới ở mức 88,78% trong năm 2023, ổn định so với năm 2022.

Tiếp theo là nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà đạt xấp xỉ 6,57 nghìn tấn, trị giá 33,98 triệu USD trong năm 2023, giảm 4,5% về lượng và giảm 13,9% về trị giá với năm 2022. Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới giảm nhẹ từ 4,64% năm 2022 xuống 4,57% năm 2023. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin trong năm 2023, tăng 25,4% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với năm 2022, đạt 4,34 nghìn tấn, trị giá 24,65 triệu USD. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 2,33% năm 2022 lên 3,02% năm 2023.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	143.686	817.591	5.690	-3,1	-12,5	-9,7
Việt Nam	127.570	722.903	5.667	-3,1	-12,4	-9,7
Bồ Biển Ngà	6.568	33.983	5.174	-4,5	-13,9	-9,9
Bra-xin	4.340	24.653	5.680	25,4	12,1	-10,6
Ni-giê-ri-a	1.291	7.234	5.603	-37,1	-45,2	-12,7
Thái Lan	1.013	10.430	10.301	1,4	-5,6	-7,0
Thị trường khác	2.904	18.387	6.331	-10,8	-20,1	-10,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Ngày 01/3/2024, lệnh đình chỉ xuất khẩu bơ của Kê-ni-a sẽ được dỡ bỏ.
- ▶ Tháng 01/2024, xuất khẩu trái cây và rau quả của A-déc-bai-gian đạt 49.606 tấn, trị giá 54,611 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với tháng 01/2023.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 01/2024 đạt 490,2 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2023 và tăng 103,9% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thị phần chủng loại trái cây mã HS 080450 và 081090 của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Dẫn nguồn nation.africa, xuất khẩu bơ từ Kê-ni-a sẽ được tiếp tục, sau khi chấm dứt lệnh đình chỉ 3 tháng do Cơ quan Thực phẩm Nông nghiệp (AFA) áp đặt. Lệnh đình chỉ do Tổng cục trồng trọt (HCD) khởi xướng vào tháng 11/2023 để đảm bảo chất lượng trái cây xuất khẩu, sẽ được dỡ bỏ vào ngày 01/03/2024.

Chính phủ Kê-ni-a đã đình chỉ vận chuyển bơ bằng đường hàng không, lựa chọn vận chuyển bằng đường biển với số lượng hạn chế để ngăn chặn việc xuất khẩu bơ non làm ảnh hưởng tới danh tiếng thị trường bơ của Kê-ni-a. Các cuộc khảo sát thực địa gần đây của AFA tại các vùng sản xuất trọng điểm đã chỉ ra rằng bơ hiện đã đạt độ chín và khối lượng cần thiết để xuất khẩu. Theo thông báo gửi cho các thương nhân, “tất cả sản phẩm xuất khẩu đều phải được kiểm tra bởi thanh tra AFA-HCD. Các nhà xuất khẩu phải đăng ký kiểm tra ít nhất 3 ngày

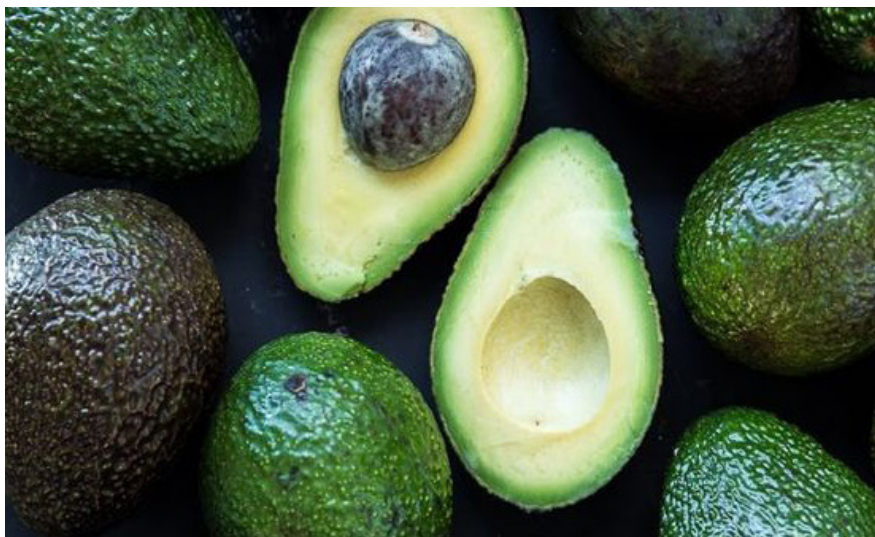
trước khi vận chuyển”.

Các quy định nghiêm ngặt đã được AFA đưa ra để đảm bảo tuân thủ cả tiêu chuẩn quy định và thị trường, bao gồm cả các hình phạt đối với những người vi phạm các nguyên tắc đã đặt ra. Các giống bơ như Hass, Fuerte, Pinkerton và Jumbo là những chủng loại bơ chính trong danh mục xuất khẩu bơ của Kê-ni-a. Mặc dù phải đối mặt với những thách thức như buôn lậu và biến động giá cả, Kê-ni-a vẫn là một trong số các nước xuất khẩu bơ hàng đầu, vượt qua Nam Phi và góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp khai thác dầu bơ của Kê-ni-a.

A-déc-bai-gian: Dẫn nguồn freshplaza.com, theo Cơ quan Hải quan A-déc-bai-gian, trong tháng 01/2024 xuất khẩu trái cây và rau quả của A-déc-bai-gian đạt 49.606 tấn, trị giá 54,611 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với tháng 01/2023.

Tỷ trọng trái cây và rau quả trong tổng xuất khẩu hàng hóa của A-déc-bai-gian tháng 01/2024 chiếm 2,96% và trong xuất khẩu phi dầu mỏ chiếm 24,59%.

Số liệu thống kê cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của ngành rau quả trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của A-déc-bai-gian.

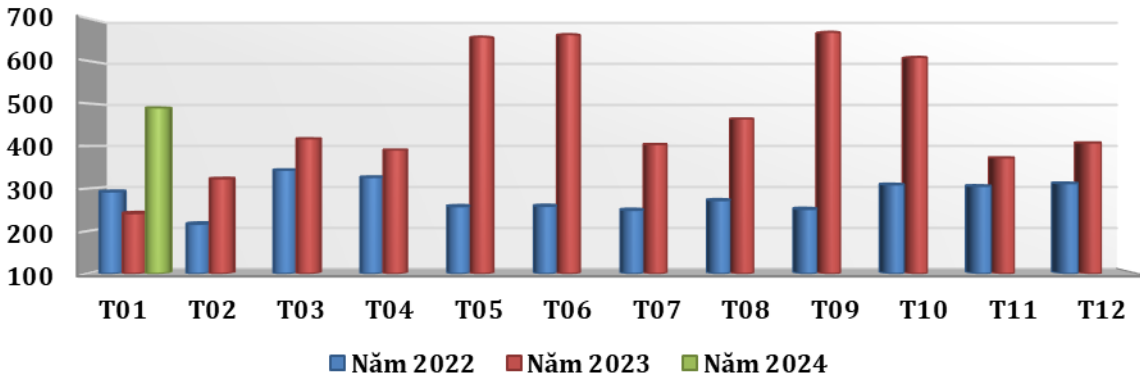


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 490,2 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2023 và tăng 103,9% so với tháng 01/2023. Trị giá xuất khẩu hàng rau

quả trong tháng 1/2024 tiếp đà tăng trưởng mạnh. Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng đầu năm thuận lợi, góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng rau quả khả quan hơn trong năm 2024.

Trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hàng rau quả xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh trong tháng 01/2024, đạt 306 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2023 và tăng 103,9% so với tháng 01/2023. Nhu cầu hàng rau quả tại thị trường Trung Quốc vẫn ở mức cao, Việt Nam vẫn đang đàm phán với phía Trung Quốc để có thêm mặt hàng được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này. Hoạt động xuất khẩu của ngành hàng rau quả có nhiều tín hiệu khả quan, bởi trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm 62,4%

tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2024.

Ngoài ra, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản... cũng tăng rất mạnh trong tháng 1/2024. Việc xuất khẩu hàng rau quả được vào các thị trường khó tính với nhiều tiêu chuẩn khắt khe như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... đã khẳng định vị thế của hàng rau quả Việt Nam, mở ra nhiều cơ hội lớn cho ngành rau quả.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	490.248	20,1	103,9	100,0	100,0
Trung Quốc	306.031	29,5	121,1	62,4	57,6
Hoa Kỳ	22.521	-8,8	83,7	4,6	5,1
Hàn Quốc	21.775	11,7	117,3	4,4	4,2
Thái Lan	18.799	20,8	327,2	3,8	1,8
Nhật Bản	16.877	41,2	53,5	3,4	4,6
Đài Loan	9.205	-12,4	128,0	1,9	1,7
Úc	9.025	-11,3	75,2	1,8	2,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	8.473	45,8	214,0	1,7	1,1
Hà Lan	7.965	-21,4	-15,2	1,6	3,9
Đức	5.933	37,0	263,0	1,2	0,7
Thị trường khác	63.643	7,2	53,4	13,0	17,3

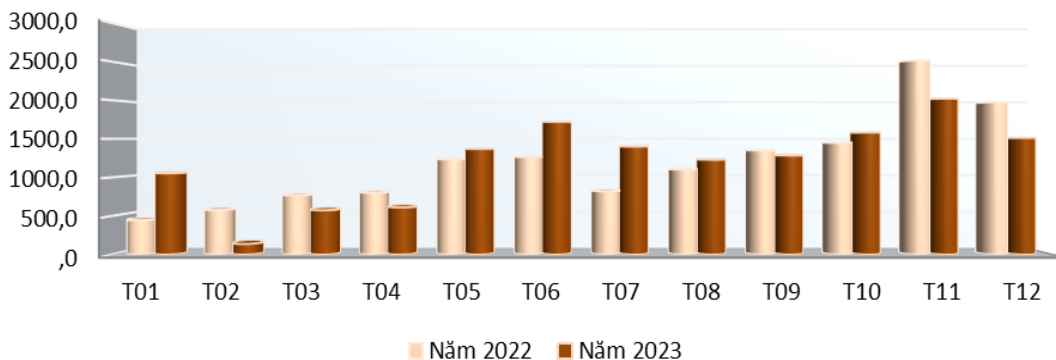
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI CÂY MÃ HS 080450 VÀ 081090 CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả mã HS 080450 (có quả xoài...) và mã HS 081090 (có quả nhãn, vải, thanh long...) của Úc trong

năm 2023 đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 14,5 triệu USD, tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so năm 2022.

Trị giá nhập khẩu trái cây mã HS 080450 và 081090 của Úc năm 2022 – 2023
(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: ITC

Năm 2023, Úc nhập khẩu chủng loại quả mã HS 080450 (có quả xoài...) và mã HS 081090 (có quả nhãn, vải, thanh long...) nhiều nhất từ Việt Nam, chiếm 50,6% tổng lượng nhập khẩu của Úc, tăng 13 điểm phần trăm so với năm 2022, đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD, tăng 40,8% về lượng và tăng 41% về trị giá so với năm 2022.

Úc là thị trường có các rào cản kỹ thuật, yêu cầu về nhãn mác, vệ sinh an toàn thực phẩm rất khắt khe, một số tiêu chuẩn còn cao hơn cả Hoa Kỳ và EU. Do đó, để khai thác hiệu quả thị trường trái cây Úc, ngành rau quả cần tăng cường kiểm soát chất lượng vùng trồng, hoàn

thiện hệ thống đăng ký, đánh giá cấp mã vùng trồng, cơ sở đóng gói, sơ chế, chế biến; Cùng với đó là việc tiếp tục đàm phán mở cửa thị trường cho nông sản nói chung và trái cây nói riêng tại Úc.

Trong năm 2023, Úc nhập khẩu chủng loại quả mã HS 080450 và mã HS 081090 từ các thị trường khác như: Hoa Kỳ đạt 627 tấn, trị giá 2,6 triệu USD, giảm 25,9% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với năm 2022; Goa-tê-ma-la đạt 480 tấn, trị giá 354 nghìn USD, tăng 62,7% về lượng và tăng 93,4% về trị giá; Thái Lan đạt 157 tấn, trị giá 775 nghìn USD, giảm 32,3% về lượng và giảm 45,4% về trị giá so với năm 2022.

Thị trường cung cấp trái cây mã HS 080450 và 081090 cho Úc năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	4.168	14.492	3.476,7	4,7	-0,2	-4,7	100,0	100,0
Việt Nam	2109	7.241	3.433,6	40,8	41,0	0,2	50,6	37,6
Hoa Kỳ	627	2.571	4.100,5	-25,9	-35,2	-12,6	15,0	21,2
Goa-tê-ma-la	480	354	737,7	62,7	93,4	18,9	11,5	7,4
Thái Lan	157	775	4.935,5	-32,3	-45,4	-19,4	3,8	5,8
Chi-lê	149	350	2.344,6	339,1	430,3	20,8	3,6	0,9
Thị trường khác	646	3201	4.955,11	-40,1	-14,8	42,4	15,4	27

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Ngày 20/2/2024, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh giá sản nguyên liệu xuống mức 3,3-3,95 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu sản của Thái giảm 24,3% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với năm 2022; xuất khẩu tinh bột sản cũng giảm 22,5% về lượng và giảm 16,3% về trị giá.
- ▶ Giữa tháng 2/2024, giá sản nguyên liệu tại Tây Ninh tăng nhẹ.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng 47,3% về lượng và tăng 38,1% về trị giá so với tháng 12/2023.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sản lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan; thị phần tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 2/2024, giá sản nguyên liệu của Thái Lan giảm nhẹ; trong giá tinh bột sản nội địa, giá tinh bột sản xuất khẩu và sản lát xuất khẩu ổn định so với 10 ngày trước đó.

Ngày 20/2/2024, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 19,05 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó. Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan cũng thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245-255 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sản nguyên liệu được điều chỉnh xuống mức 3,3-3,95 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.



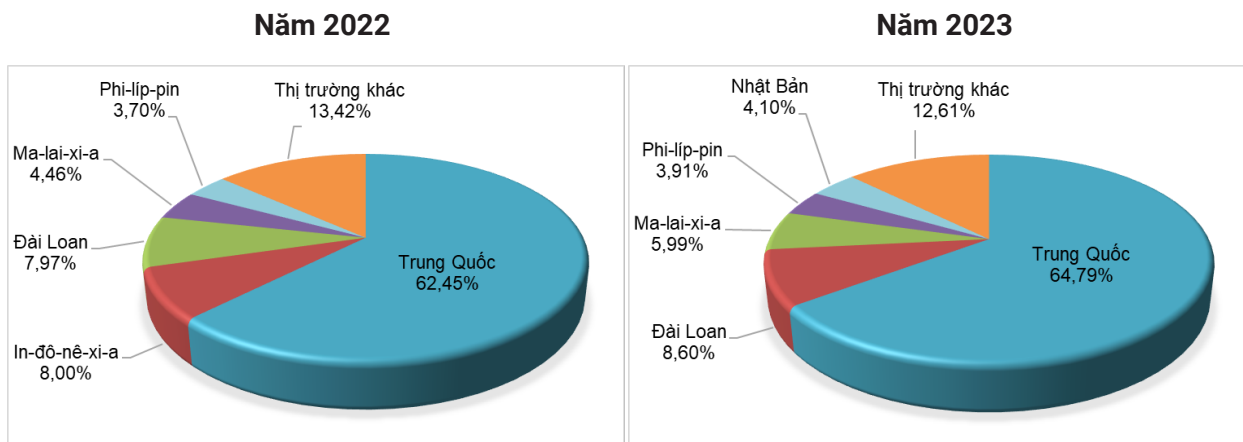
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 4,43 triệu tấn sản (HS 07141011), trị giá 39,11 tỷ Baht (tương đương gần 1,09 tỷ USD), giảm 24,3% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với năm 2022. Sản lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, Hồng Kông, In-đô-nê-xi-a... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 98,92% về lượng và chiếm 98,93% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát của Thái Lan, với 4,38 triệu tấn, trị giá 38,69 tỷ Baht (tương đương 1,07 tỷ USD), giảm 24,8% về lượng và giảm 24,2% về trị giá so với năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02781 USD).

Trong năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,81 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 51,5 tỷ Baht (tương đương 1,43 tỷ USD), giảm 22,5% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 64,79% về lượng và chiếm 63,96% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan, với 1,82 triệu tấn, trị giá 32,94 tỷ Baht (tương đương 916,08 triệu USD), giảm 19,6% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với năm 2022; Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Đài Loan chiếm 8,6%, đạt 241,8 nghìn tấn, giảm 16,5%; và xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a chiếm 5,99% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 168,36 nghìn tấn, tăng 4% so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường: Trung

Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG SẢN TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2024, giá sắn nguyên liệu tại Tây Ninh tăng nhẹ. Giá tinh bột sắn thành phẩm chưa có biến động sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, hiện tinh bột sắn được các doanh nghiệp chào bán quanh mức 4.00-4.100 NDT/tấn, DAF.

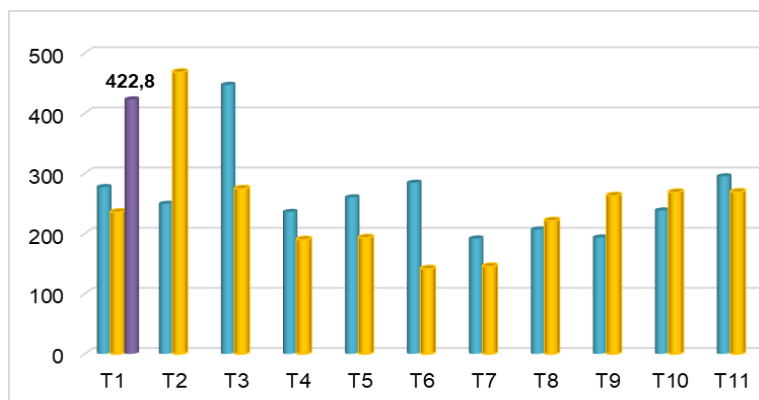
Thu hoạch sắn tại nhiều vùng vẫn chưa được nối lại do người dân vẫn nghỉ Tết Nguyên đán. Dự kiến phải qua Tết Nguyên tiêu xuất khẩu tinh bột sắn qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn mới sôi động trở lại khi công nhân và lái xe phía Trung Quốc đi làm lại bình thường.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu được 422,85 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 195,63 triệu USD, tăng

47,3% về lượng và tăng 38,1% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 79,6% về lượng và tăng 112,7% về trị giá.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022-2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2024, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 462,7 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 18,5% so với tháng 1/2023.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 1/2024, xuất khẩu sản đạt 76,11 nghìn tấn, trị giá 19,98 triệu USD, tăng mạnh 369,6% về lượng và tăng 340,8% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 30,9% về lượng và tăng 36,4% về trị giá. Giá sản xuất khẩu bình quân ở mức 262,6 USD/tấn, giảm 6,1% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 4,2% so với tháng 1/2023.

Trong tháng 1/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,06% về lượng

và chiếm 94,05% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 401,94 nghìn tấn, trị giá 183,98 triệu USD, tăng 48,4% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với tháng 12/2023; So với tháng 1/2023 tăng 80,3% về lượng và tăng 113,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường này ở mức 457,7 USD/tấn, giảm 6,5% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 18,5% so với tháng 1/2023.

Ngoài ra, trong tháng 1/2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một số thị trường cũng tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: tới thị trường Đài Loan tăng 66,6%; Ma-lai-xi-a tăng 366,9%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024
Tổng	422.855	195.635	47,3	38,1	79,6	112,7	100	100
Sản	76.118	19.985	369,6	340,8	30,9	36,4	24,69	18
Trung Quốc	401.945	183.990	48,4	38,7	80,3	113,6	94,68	95,05
Đài Loan	4.997	2.735	-29	-29,5	66,6	99,7	1,27	1,18
Ma-lai-xi-a	1.807	970	-33,4	-32,7	366,9	461,1	0,16	0,43
Phi-líp-pin	1.048	510	-42,4	-42,9	-48	-45,1	0,86	0,25
Nhật Bản	292	165			-20,4	-5,4	0,16	0,07
Hàn Quốc	42	27	-96,2	-94,2	-93,1	-90,8	0,26	0,01
Thị trường khác	12.724	7.239	265,6	205,4	106,8	151,3	2,61	3,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn: Năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 25 tấn sắn (HS 071410), trị giá 11 nghìn USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với năm 2022. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan là 2 thị trường cung cấp sắn cho thị trường Đài Loan trong năm 2023, nhập khẩu từ hai thị trường này đều sụt giảm so với năm 2022.

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 322,11 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 171,32 triệu USD, giảm 4,5% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào là các thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan. Trong đó, thị trường Đài Loan giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào tăng so với năm 2022.

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan, đạt 47,25 nghìn tấn, trị giá 24,85 triệu USD, tăng 26,1% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 14,67% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Đài Loan, cao hơn so với mức 11,11% của năm 2022. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 75,51%, thấp so với mức 86,06% của năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Đài Loan tinh bột sắn của Việt Nam phải cạnh tranh với nguồn cung cấp từ Thái Lan, Lào và In-đô-nê-xi-a. Trong khi nhu cầu sắn và tinh bột sắn của thị trường này vẫn ở mức thấp và không có biến động trong mấy năm gần đây, do đó xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này khó tăng mạnh trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Sắn (HS 071410)	25	11	-12,3	-31,3	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	24	9	-7,2	0,0	92,25	97,59
Thái Lan	1	2	-72,7	-71,4	7,75	2,41
Tinh bột sắn (HS 110814)	322.115	171.325	-4,5	-4,4	100,00	100,00
Thái Lan	243.219	130.381	-16,2	-15,6	86,06	75,51
Việt Nam	47.249	24.853	26,1	25,4	11,11	14,67
In-đô-nê-xi-a	27.789	14.119	395,3	438,5	1,66	8,63
Lào	3.456	1.703	3,9	-1,5	0,99	1,07
Trung Quốc	301	211	-52,3	-52,7	0,19	0,09
Nam Phi	100	52			-	0,03
Tổng	22.140	171.336	-4,5	-4,4	100,00	100,00

Nguồn: Theo thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2024, tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ được dự báo tăng 1 – 2% do triển vọng lạm phát tốt hơn.
- ▶ Giá cá ngừ vây vàng dự báo sẽ tăng trong thời gian tới do nguồn cung từ Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương thấp.
- ▶ Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường như Trung Quốc, Nga, Hồng Kông... trong tháng 1/2024 tiếp tục xu hướng tích cực của các tháng cuối năm 2023.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Đức; thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm so với năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, thâm hụt thương mại thủy sản của Hoa Kỳ năm 2023 ở mức 20,3 tỷ USD. Theo thống kê của NOAA, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm mạnh từ 30 tỷ USD năm 2022 xuống còn 25,3 tỷ USD vào năm 2023; trong khi xuất khẩu giảm từ 5,1 tỷ USD năm 2022 xuống khoảng 5 tỷ USD vào năm 2023.

Theo NOAA, mức tiêu thụ hải sản bình quân của Hoa Kỳ đã tăng đều đặn – từ 16 pound/người năm 1995 lên 20,5 pound/người vào năm 2021. Do đó, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ ngày càng tăng. Khoảng 80% lượng thủy sản tiêu thụ tại Hoa Kỳ được nhập khẩu.

Tại Hội nghị Thị trường Thủy sản Toàn cầu 2024 do Viện Thủy sản Quốc gia tổ chức tại Orlando, Florida, Hoa Kỳ, doanh số bán thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ được các chuyên gia dự báo sẽ ổn định trong năm 2024, sau khi gặp nhiều khó khăn trong năm 2023. Năm 2023, tổng doanh số bán thủy sản tươi sống và đông lạnh giảm do lạm phát cao, tiền tiết kiệm cạn kiệt. Trong đó, lượng cá có vây ướp lạnh tiêu thụ trong năm 2023 giảm 3,8% so với năm 2022, giảm 1,8% về doanh thu; lượng cá có vây đông lạnh tiêu thụ giảm 4,2% và doanh thu giảm 3,1%. Trong khi đó, lượng tiêu thụ thủy sản đông lạnh có vỏ tăng 0,9%, chủ yếu do tiêu thụ cua tăng mạnh, trong khi doanh thu giảm 5,6%.



Cuối năm 2023, niềm tin của người tiêu dùng Hoa Kỳ được cải thiện do triển vọng lạm phát tốt hơn, và doanh số bán thủy sản được dự báo tăng trưởng 1 - 2% vào năm 2024.

- Trong tháng 2/2024, giá cá ngừ vây vàng tại Tây Ban Nha ở mức 2.400 Euro/tấn. Nguồn cung cá ngừ vây vàng từ cả Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương thấp làm tăng dự báo giá sẽ tăng. Tuy nhiên, các nguồn tin cho biết giá có thể không đạt mức đỉnh 3.000 EUR/tấn như năm 2022, thay vào đó dự đoán sẽ tăng lên 2.600 EUR/tấn trong ngắn hạn, với lý do nhu cầu yếu hơn là yếu tố bù đắp cho đợt tăng giá sắp tới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THÁNG 1/2024

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 749,79 triệu USD, tăng 65,1% so với tháng 1/2023. Xuất khẩu thủy sản tháng 1/2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do tháng 1/2023 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày, còn nếu so với tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn giảm 13,6%.

Tháng 1/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn tăng mạnh so với tháng 1/2023, nhưng hầu hết vẫn giảm so với tháng 1/2022, trừ xuất khẩu sang Trung Quốc, Nga và Hồng Kông tăng. Số liệu thống kê xuất khẩu tháng 1/2024 cho thấy hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường tiếp tục xu hướng tích cực của các tháng cuối năm 2023 như: Trung Quốc, Nga, Hồng Kông. Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản, Hàn Quốc cũng có tín hiệu khả quan khi chỉ giảm nhẹ so với tháng 1/2022.



Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 1/2024

Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 1/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2024	Tháng 1/2023
Tổng	749.793	65,1	-13,6	100,0	100,0
Nhật Bản	130.270	43,6	-2,0	17,4	20,0
Hoa Kỳ	110.966	64,3	-44,3	14,8	14,9
Trung Quốc	100.872	312,8	66,2	13,5	5,4
Hàn Quốc	67.827	37,3	-3,1	9,0	10,9
Úc	26.640	89,5	-18,1	3,6	3,1
Thái Lan	25.060	11,0	-14,0	3,3	5,0
Anh	23.324	27,2	-18,0	3,1	4,0
Ca-na-đa	20.027	114,5	-36,6	2,7	2,1
Nga	19.080	204,5	11,9	2,5	1,4
Hồng Kông	17.428	62,2	18,1	2,3	2,4
Đức	14.187	25,1	-11,8	1,9	2,5
Thị trường khác	194.113	50,0	-17,6	25,9	28,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, nhập khẩu thủy sản các loại của Đức năm 2023 đạt 6,36 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2022. Ba Lan, Hà Lan và Na Uy là 3 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Đức với tỷ trọng chiếm 44,6% trong tổng trị

giá nhập khẩu năm 2023. Trong năm 2023, Đức có xu hướng tăng nhập khẩu thủy sản từ các thị trường trong khối EU, trong khi giảm nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoài khối như: Na Uy, Việt Nam, Nga, Hoa Kỳ...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Đức giai đoạn 2019 - 2023

Thị trường	Năm 2019 (triệu USD)	Năm 2020 (triệu USD)	Năm 2021 (triệu USD)	Năm 2022 (triệu USD)	Năm 2023 (triệu USD)	Năm 2023 so với 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)
Tổng	5.974	5.995	6.041	6.517	6.357	-2,5	100,0	100,0
Ba Lan	1.146	1.341	1.272	1.358	1.414	4,1	19,2	22,2
Hà Lan	686	739	776	753	795	5,5	11,5	12,5
Na Uy	608	477	542	673	625	-7,2	10,2	9,8
Trung Quốc	523	431	390	490	510	3,9	8,8	8,0
Đan Mạch	586	534	546	523	443	-15,2	9,8	7,0
Việt Nam	203	196	211	273	187	-31,5	3,4	2,9
Nga	102	108	150	201	171	-14,6	1,7	2,7
Lítvia	232	219	189	168	158	-5,6	3,9	2,5
Pháp	122	131	148	146	156	6,5	2,0	2,4
Hoa Kỳ	233	227	237	187	153	-18,2	3,9	2,4
Tây Ban Nha	129	115	137	147	149	1,7	2,2	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ	89	94	97	97	118	21,8	1,5	1,9
Ai-xlen	118	108	118	119	114	-4,3	2,0	1,8
Ý	84	87	110	98	103	5,4	1,4	1,6
Ấn Độ	48	49	52	105	103	-1,9	0,8	1,6
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	62	90	63	108	95	-11,8	1,0	1,5
Ê-cu-a-đo	74	93	64	57	76	33,1	1,2	1,2
Thụy Điển	38	41	57	53	56	7,5	0,6	0,9
Bỉ	72	62	60	48	53	8,7	1,2	0,8
Phi-lip-pin	81	111	93	86	49	-42,7	1,4	0,8
Thị trường khác	738	743	729	827	828	0,1	12,4	13,0

Nguồn: ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Đức trong năm 2023, đạt 187 triệu USD, giảm 31,5% so với năm 2022. Trong các thị trường ngoài khối EU, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 sau Na Uy và Trung Quốc. Các mặt hàng thủy sản Đức nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam gồm tôm đông lạnh (mã HS 030617), phi lê cá da trơn đông lạnh (mã HS

030462), tôm chế biến không đóng hộp kín (mã HS 160521), tôm chế biến hoặc bảo quản trong hộp kín (mã HS 160529)... Trong năm 2023, thị phần nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức giảm so với năm trước như: tôm các loại, mực các loại, trong khi thị phần của phi lê cá da trơn, cá ngừ, cá tuyết lại tăng.

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu của Đức từ Việt Nam (USD)				Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức (%)			
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
030617	Tôm đông lạnh	72.520	94.538	114.521	54.642	19,7	24,6	25,8	16,0
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	19.626	12.464	26.100	37.683	82,7	77,8	86,2	89,9
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín (trừ hun khói)	30.890	30.216	37.955	28.122	25,9	27,8	39,2	34,2
160529	Tôm chế biến hoặc bảo quản trong hộp kín (trừ hun khói)	30.433	31.331	41.386	19.389	15,9	15,3	20,0	9,6
160414	Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (trừ bằm nhỏ)	16.556	14.565	17.007	14.285	3,5	4,0	3,7	3,3
030487	Phi lê đông lạnh của cá ngừ	7.284	8.785	9.266	7.368	33,2	34,5	33,5	40,7
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh	1.209	2.067	868	2.483	0,8	1,5	0,5	1,7
030489	Phi lê cá đông lạnh khác	1.502	981	2.141	1.888	1,2	0,9	1,5	1,1
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	2.991	2.034	3.557	1.822	7,9	5,1	8,8	4,8
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh, có hoặc không có vỏ	1.858	2.093	2.328	1.745	3,5	4,2	4,4	3,6
030432	Phi lê cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh	95	173	1.214	1.567	1,8	3,3	20,3	27,1
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm nguyên con hoặc từng miếng)	636	808	677	1.256	0,9	1,1	1,0	1,8

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu của Đức từ Việt Nam (USD)				Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức (%)			
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
030324	Cá da trơn đông lạnh	1.453	994	1.258	1.243	94,1	89,0	91,5	86,7
160556	Nghêu, sò đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	719	701	1.329	1.203	61,2	49,9	80,0	80,4
160419	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng	457	308	981	758	0,2	0,1	0,4	0,3
160555	Bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	605	747	1.336	587	13,1	7,3	11,2	6,0
030111	Cá cảnh nước ngọt sống	926	719	631	517	5,7	3,7	4,4	4,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Đức là thị trường tiềm năng đối với ngành thủy sản Việt Nam. Cho đến nay, tỷ trọng nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức chưa cao, trong khi nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Đức được dự báo sẽ tiếp tục tăng. Theo Trung tâm Thông tin nghề Cá của Đức (FIZ - Fisch-Informationszentrum e. V.), cá và hải sản là thực phẩm phổ biến ở Đức. Theo FIZ, năm 2023, tiêu thụ thủy sản của Đức ước tính đạt khoảng 5,1 tỷ euro, cao hơn so với mức chi tiêu 4,6 tỷ euro trước đại dịch Covid-19 vào năm 2019. Năm 2024, ngành bán lẻ dự kiến chi tiêu cho thủy sản tại Đức sẽ tăng hơn nữa.



lượng và doanh thu, với điều kiện giá bán lẻ và dịch vụ ăn uống tăng trưởng vừa phải.

Theo ước tính ban đầu của FIZ, mức tiêu thụ thủy sản bình quân (do hộ gia đình mua và tiêu dùng ngoài gia đình) đạt 13,7 kg/người vào năm 2023 (giảm so với mức ước tính đạt 14,4 kg/người vào năm 2022). Tiêu thụ thủy sản năm 2023 giảm do giá tăng mạnh, khiến các hộ gia đình phải giảm lượng tiêu thụ. Năm 2024, FIZ dự báo tiêu thụ thủy sản sẽ tăng nhẹ cả về

Tại Đức, loài thủy sản được tiêu thụ nhiều nhất năm 2023 dự kiến sẽ tiếp tục là cá minh thái Alaska, tiếp theo là cá hồi, cá ngừ và cá trích. Tôm cũng là một trong 5 mặt hàng thủy sản tiêu dùng phổ biến nhất ở Đức. Ở Đức, hầu hết các sản phẩm thủy sản thường được mua ở dạng đóng hộp hoặc đông lạnh.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Doanh thu của lĩnh vực nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a trong năm 2023 đạt 52,6 tỷ Eur, giảm 8,1% so với năm 2022
- ▶ Trong tháng 01/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,47 tỷ USD, tăng 9,7% so với tháng 12/2023 và tăng 83,1% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

I-ta-li-a: Theo liên đoàn các ngành công nghiệp chế biến gỗ và đồ nội thất I-ta-li-a, lạm phát đã ảnh hưởng đến ngành công nghiệp chế biến gỗ và đồ nội thất gỗ bằng gỗ của nước này trong năm 2023.

Trong đó, doanh thu của lĩnh vực nội thất bằng gỗ trong năm 2023 đạt 52,6 tỷ Eur, giảm 8,1% so với năm 2022 (số liệu thống kê sơ bộ từ Trung tâm Nghiên cứu FederlegnoArredo) do nhu cầu nội địa và xuất khẩu giảm, sau hai năm tăng trưởng vượt bậc. Trong đó, doanh thu từ thị trường nội địa đạt 32,6 tỷ Eur, giảm 10,1% và doanh thu xuất khẩu đạt 20 tỷ Eur, giảm 4,5% so với năm 2022. Thị trường đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a phải đối mặt với nhiều thách

thức vào năm 2024 khi thị trường Đức và Hoa Kỳ đang gặp khó khăn.

Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kênh đào Suez đang diễn ra sẽ có tác động lớn tới nhiều lĩnh vực trong đó có đồ nội thất, đồng thời lưu ý rằng các cuộc tấn công khủng bố vào tàu container nước ngoài ảnh hưởng đến cả hoạt động xuất khẩu từ chuỗi cung ứng gỗ và nhập khẩu.

Tuy nhiên, vào tháng 12/2023, Trung tâm Nghiên cứu FederlegnoArredo dự báo xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a vào năm 2024 sẽ phục hồi nhẹ, mặc dù niềm tin của người tiêu dùng giảm và mô hình chi tiêu hạn chế trên toàn thế giới.

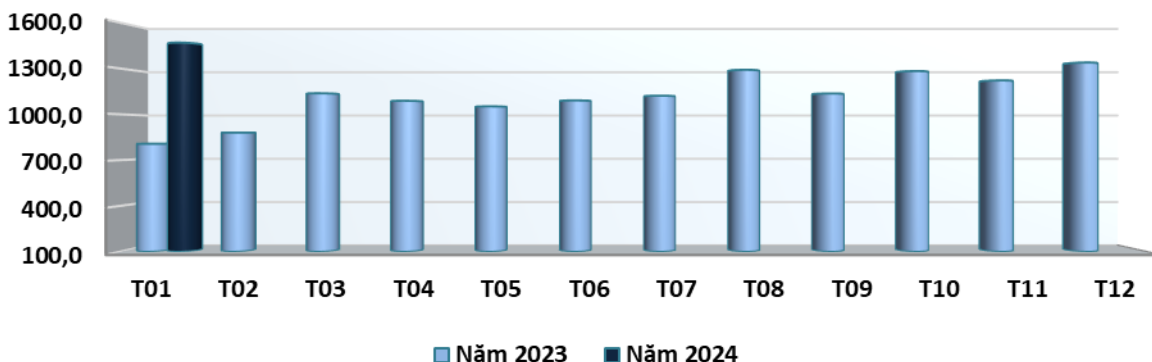


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,47 tỷ USD, tăng 9,7% so với tháng 12/2023 và tăng 83,1% so với tháng 01/2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,03 tỷ USD, tăng 7,9% so với tháng 12/2023 và tăng 107,5% so với tháng 01/2023.

Do số ngày làm việc của tháng 01/2024 nhiều hơn tháng 01/2023 (là tháng có Tết Nguyên đán diễn ra trọn trong tháng) nên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nói chung và các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nói riêng trong tháng 1/2024 đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong tháng đầu năm là tín hiệu tích cực cho ngành gỗ trong năm 2024, trong bối cảnh xung đột chính trị đang leo thang và khó đoán định, cả yếu tố đầu ra và đầu vào của xuất khẩu đều khó khăn.

Hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính khởi sắc trong tháng

01/2024 như: Dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 821 triệu USD, tăng 9,9% so với tháng 12/2023 và tăng 123,5% so với tháng 01/2023; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 170,4 triệu USD, tăng 8% so với tháng 12/2023 và tăng 35,3% so với tháng 01/2023; Nhật Bản đạt 162,8 triệu USD, tăng 8,3 so với tháng 12/2023 và tăng 27,3% so với tháng 01/2023...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	1.468.237	9,7	83,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	820.984	9,9	123,5	55,9	45,8
Trung Quốc	170.442	8,0	35,3	11,6	15,7
Nhật Bản	162.823	8,3	27,3	11,1	16,0
Hàn Quốc	70.002	5,5	9,6	4,8	8,0
Ca-na-đa	25.889	16,8	142,7	1,8	1,3
Anh	21.636	3,6	64,4	1,5	1,6
Ấn Độ	17.934	21,2	345,6	1,2	0,5
Hà Lan	17.618	101,2	271,1	1,2	0,6
Úc	15.793	0,3	92,4	1,1	1,0

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Pháp	14.047	-9,9	56,6	1,0	1,1
Thị trường khác	131.069	10,4	95,9	8,9	8,3

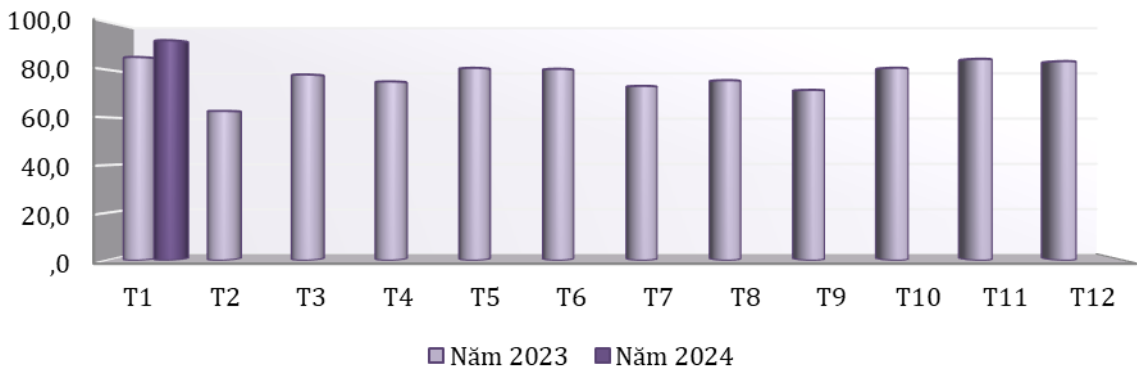
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong tháng 01/2024 đạt 33,2 nghìn

tấn, trị giá 92,3 triệu USD, tăng 23,5% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với tháng 01/2023.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2024, đạt 27,4 nghìn tấn, trị giá 65,1 triệu USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm 82,3% tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 12,5 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 14% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm 12,4% tổng lượng nhập khẩu; In-đô-nê-xi-a đạt 486 tấn, trị giá 1,6 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 2,1%; I-ta-li-a đạt 368 tấn, trị giá 5,1 triệu USD, tăng 17,7% về lượng nhưng giảm 1,8% về trị giá...

Tăng trưởng của nền kinh tế Hàn Quốc được dự báo sẽ phục hồi lên 2,4% vào năm 2024. Đây là con số lạc quan hơn so với dự báo ở mức 2,1% trong năm 2024 do Ngân hàng trung ương nước này đưa ra vào tháng 11/2023. Kinh tế phục hồi góp phần thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tại thị trường này, sau thời gian kìm nén chi tiêu bởi tiền lương giảm và lạm phát cao. Bên cạnh đó, căng thẳng Biển Đỏ khiến giá cước vận tải biển đi Hoa Kỳ và châu Âu tăng mạnh, thì xuất khẩu tới những thị trường gần hơn như Hàn Quốc cũng là mối quan tâm của các doanh nghiệp.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024		So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2024	Tháng 1/2023
Tổng	33.221	92.318	23,5	8,3	100,0	100,0
Trung Quốc	27.351	65.117	27,4	11,5	82,3	79,8
Việt Nam	4.105	12.458	14,4	14,0	12,4	13,3
In-đô-nê-xi-a	486	1.635	23,0	2,1	1,5	1,5
I-ta-li-a	368	5.144	17,7	-1,8	1,1	1,2
Ma-lai-xi-a	191	621	-34,2	-36,4	0,6	1,1
Đức	79	960	-71,6	-65,4	0,2	1,0
Ba Lan	123	608	-3,4	-1,0	0,4	0,5
Thái Lan	65	199	-32,3	-32,3	0,2	0,4
Đan Mạch	29	998	-50,8	47,6	0,1	0,2
Ru-ma-ni-a	32	353	-22,3	-0,6	0,1	0,2
Thị trường khác	392	4.225	60,0	23,5	1,2	0,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu chính đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như: ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam vẫn chưa cao, do đó vẫn còn nhiều dư địa để mở rộng thị phần tại Hàn Quốc trong thời

gian tới. Trong đó, nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam chiếm 12,2% tổng lượng nhập khẩu ghế khung gỗ của Hàn Quốc; đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 7,6% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Hàn Quốc.

Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 01/2024

Mã HS	Tên hàng	Tháng 1/2024		So với tháng 1/2023 (%)		Tỷ trọng theo nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2024	Tháng 1/2023
Tổng		33.221	92.318	23,5	8,3	12,4	13,3
940161 + 941069	Ghế khung gỗ	12.740	47.804	21,7	8,3	12,2	14,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	9.517	20.179	33,2	9,3	7,6	9,9
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	5.999	11.150	31,5	12,8	20,1	19,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	3.481	5.413	3,7	1,4	4,7	2,7
940340	Đồ nội thất nhà bếp	1.483	7.767	8,5	4,4	30,7	32,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại cuộc họp lần thứ 9 của Ban Chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản IUU

Ngày 16/02/2024, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo 54/TB-VPCP về việc Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại cuộc họp lần thứ 9 của Ban Chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Theo đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang yêu cầu các ban, bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển tập trung cao điểm, huy động các nguồn lực triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU theo đúng chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (đặc biệt là Công điện số 1058/CĐ-TTg ngày 4 tháng 11 năm 2023), các kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU và các văn bản khác có

liên quan; tuyệt đối không lơ là, chủ quan; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao trong thi hành công vụ, vi phạm quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến nỗ lực chung gỡ “Thẻ vàng” của cả nước; kịp thời động viên, khen thưởng, khích lệ các tấm gương điển hình trong chống khai thác IUU; tập trung thực hiện các giải pháp hiệu quả, quyết tâm thực hiện mục tiêu từ nay đến tháng 4 năm 2024 không còn tình trạng tàu cá Việt Nam đi khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài; đồng loạt điều tra, đưa ra xét xử các trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến môi giới, móc nối đưa tàu cá, ngư dân đi khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài tương tự như trường hợp đã xét xử tại tỉnh Kiên Giang để răn đe, tuyên truyền...

Hội đồng châu Âu và Nghị Viện Châu Âu đạt thỏa thuận về ghi nhãn rõ ràng hơn và cải thiện thành phần của mật ong, nước ép trái cây, mứt

Ngày 31/1/2024, Nghị viện châu Âu và Hội đồng Châu Âu đạt được một thỏa thuận nhằm xem xét và củng cố các tiêu chuẩn tiếp thị hiện có áp dụng cho mật ong, nước ép trái cây, mứt và sữa. Chỉ thị được gọi là - Breakfast Directives - đặt ra các quy tắc chung về thành phần, tên bán, ghi nhãn và cách trình bày các sản phẩm này để đảm bảo chúng được di chuyển tự do trong thị trường EU và giúp người tiêu dùng đưa ra những lựa chọn sáng suốt.

Chỉ thị sửa đổi được các nhà đồng lập pháp nhất trí sẽ đưa ra những thay đổi sau:

Ghi nhãn xuất xứ bắt buộc đối với mật ong: các quốc gia xuất xứ trong mật ong hỗn hợp sẽ phải xuất hiện trên nhãn theo thứ tự giảm dần với tỷ lệ phần trăm của mỗi nguồn gốc. Các Quốc gia Thành viên sẽ có sự linh hoạt để yêu cầu tỷ lệ phần trăm cho bốn thị phần lớn nhất khi chúng chiếm hơn 50% trong hỗn hợp. Đối với mỗi gói dưới 30g, tên nước xuất xứ sẽ được viết tắt bằng 2 ký tự ISO.

Ủy ban được các nhà đồng lập pháp trao quyền đưa ra các phương pháp phân tích hải

hòa để phát hiện mật ong bị pha trộn với đường, một phương pháp thống nhất để truy tìm nguồn gốc của mật ong và các tiêu chí để đảm bảo rằng mật ong không bị làm giả khi bán cho người tiêu dùng cuối cùng. EU cũng thành lập một nhóm làm việc để chống làm giả mật ong và gian lận thương mại.

Liên quan đến nước trái cây, để giải quyết nhu cầu ngày càng tăng đối với nước trái cây ít bổ sung đường: Sẽ có ba loại sản phẩm mới: ‘nước ép trái cây ít đường’, ‘nước ép trái cây ít

đường làm từ nước cô đặc' và 'nước ép trái cây ít đường được cô đặc'. Bằng cách này, người tiêu dùng có thể chọn nước trái cây có lượng đường ít hơn ít nhất 30%. Nước ép trái cây có thể ghi trên nhãn rằng "nước ép trái cây chỉ chứa đường tự nhiên" để làm rõ sự khác biệt với với mật hoa trái cây, nước ép trái cây theo định nghĩa không thể chứa đường bổ sung - một đặc điểm mà hầu hết người tiêu dùng không nhận biết được.

Hàm lượng trái cây bắt buộc cao hơn trong mứt: việc tăng hàm lượng trái cây tối thiểu trong mứt (từ 350 lên 450 gam/kg) và trong mứt bổ sung (từ 450 lên 500 gam/kg) sẽ cải thiện chất lượng tối thiểu và giảm hàm lượng đường trong mứt cho người tiêu dùng EU. Các Quốc gia Thành viên sẽ được phép dùng thuật ngữ 'marmalade' là từ đồng nghĩa với 'mứt', có tính đến tên thường được sử dụng tại địa phương cho các sản phẩm này. Thuật ngữ "marmalade" trước đây chỉ được sử dụng cho mứt cam quýt.

Ghi nhãn đơn giản cho sữa: sự phân biệt giữa sữa "khử nước- evaporated" và 'cô đặc -

condensed' sẽ được loại bỏ, phù hợp với tiêu chuẩn Codex Alimentarius. Sữa khử nước không chứa Lactose cũng sẽ được cấp phép.

Các nhà đồng lập pháp cũng giao nhiệm vụ cho Ủy ban đánh giá, trong vòng ba năm tới, các cách thức thông báo cho người tiêu dùng về nguồn gốc của các loại trái cây được sử dụng trong sản xuất nước trái cây và mứt.

Các bước tiếp theo liên quan đến công việc kỹ thuật để hoàn thiện các chi tiết của chỉ thị sửa đổi sẽ được thực hiện trong những tuần tới. Thỏa thuận tạm thời này sau đó sẽ được trình lên Ủy ban đại diện của các Quốc gia Thành viên về Nông nghiệp để thông qua, sau đó là đánh giá về mặt pháp lý/ngôn ngữ trước khi các nhà đồng lập pháp chính thức thông qua và có hiệu lực.

Kể từ khi có hiệu lực 20 ngày sau khi văn bản cuối cùng được công bố, các Quốc gia Thành viên sẽ có 18 tháng để chuyển các điều khoản mới thành luật quốc gia và thêm 6 tháng trước khi được áp dụng trên toàn Liên minh.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.